TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2026/DS-ST
Ngày: 08-4-2026.
Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Duy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hà.

2. Bà Nguyễn Thị Quế Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hoàn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khuê – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 162/2025/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2026/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2026/QĐST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Q, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số A, Tổ A, ấp H (Nay là ấp P), xã L, Thành phố Hồ Chí Minh. "Có mặt"

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1966 và bà Trần Thị L, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Tổ E, ấp H, xã L, Thành phố Hồ Chí Minh.

"Ông V và bà L có mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện; bản tự khai; trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đỗ Thị Q trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên ông V và bà L hỏi vay tiền của bà Q để làm ăn. Khoảng đầu năm 2021, bà Q cho ông V và bà L vay số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng và trả lãi

vào ngày 28 hằng tháng. Sau khi vay thì ông V và bà L có trả cho bà Q được 02 tháng tiền lãi, mỗi tháng 4.500.000 đồng, tổng cộng là 9.000.000 đồng, sau đó vợ chồng ông V không tiếp tục trả lãi cho bà Q. Bà Q đã nhiều lần yêu cầu ông V và bà L trả nợ nhưng vợ chồng ông V không trả.

Ngày 28/6/2021, hai bên chốt lại số tiền nợ gốc và tiền lãi (Có làm giấy xác nhận nợ), nhưng từ ngày 28/6/2021 đến nay ông V và bà L không trả khoản nợ gốc, lãi nào cho bà Q.

Nay, bà Q yêu cầu Tòa án buộc ông V và bà L trả số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi 20%/năm trên tổng số nợ gốc tính từ ngày 28/6/2021 đến ngày 28/6/2025 là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Số tiền cho ông V và bà L vay là tiền riêng của bà Q, không liên quan tới ai khác, đề nghị Tòa án buộc ông V và bà L trả cho cá nhân bà Q.

Bị đơn ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị L trình bày:

Trước năm 2021, vợ chồng ông V và bà L có vay tiền của bà Q nhiều lần, lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng. Nhưng đến tháng 6/2021, do dịch bệnh nên việc làm ăn gặp khó khăn, vợ chồng ông V không còn khả năng trả lãi cho bà Q cho đến nay.

Ngày 28/6/2021, vợ chồng ông V, bày L và bà Q đã chốt lại số tiền nợ bà Q là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Từ ngày 28/6/2021 đến nay ông V, bà L chưa trả nợ gốc và lãi cho bà Q.

Nay, bà Q yêu cầu ông V và bà L trả 150.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tính từ ngày 28/6/2021 đến ngày 28/6/2025 với lãi suất là 20%/năm/tổng nợ gốc là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng), tổng cộng là 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Ông V và bà L đồng ý trả cho bà Q số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi 120.000.000 đồng, ông V và bà L xin bà Q số tiền lãi này, do hiện nay ông V và bà L đang rất khó khăn về kinh tế.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Q, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị L trả cho bà Đỗ Thị Q số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và lãi suất 20%/năm trên tổng số nợ gốc tính từ ngày 28/6/2021 đến ngày 28/6/2025 (04 năm) là 120.000.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 270.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Tòa án nhận định:

[1]. *Về tố tụng:*

Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Bị đơn có nơi cư trú tại xã L, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân khu vực 13 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về xác định đương sự trong vụ án: Chồng bà Đỗ Thị Q là ông Nguyễn Văn X đã có lời khai trong hồ sơ vụ án về khoản nợ các bên đang tranh chấp là tài sản riêng của bà Q, không liên quan gì tới ông X nên từ chối tham gia tố tụng, do đó Tòa án không đưa ông X vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2]. *Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với các bị đơn về khoản nợ gốc 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).*

Căn cứ Tờ giấy kẻ ô ly dạng vở học sinh có tiêu đề "Giấy xác nhận nợ", không đề ngày, tháng, năm, có nội dung: Ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị L xác nhận tính đến ngày 28/6/2021, ông V và bà L còn nợ bà Q số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và nợ số tiền lãi là 201.300.000 đồng. Ở dưới có chữ ký ghi họ tên Nguyễn Văn V và Trần Thị L tại mục người vay.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa ông V và bà L thừa nhận có vay tiền của bà Q như trên và nay còn nợ bà Q số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) chưa trả nên đây là sự kiện pháp lý đã được các bên đương sự thừa nhận và không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị L có vay và đến nay còn nợ bà Đỗ Thị Q số tiền nợ gốc chưa trả là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

[3]. *Về lãi suất.*

Tại Tờ giấy có nội dung xác nhận nợ nêu trên, ông V và bà L xác nhận còn nợ bà Q số tiền lãi 201.300.000 đồng và trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ông V và bà L xác định chưa trả cho bà Q khoản tiền lãi nào kể từ ngày 28/6/2021 đến nay. Tuy nhiên, bà Q chỉ yêu cầu lãi suất 20%/năm trên tổng số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng kể từ ngày 28/6/2021 đến ngày 28/6/2025 là 04 năm, tổng cộng số tiền lãi là 120.000.000 đồng (150.000.000đ x 20% x 04 năm = 120.000.000 đồng).

Xét yêu cầu lãi suất của bà Q phù hợp với quy định pháp luật và các bên không có tranh chấp về lãi suất nên căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu về lãi suất của bà Q, buộc ông V và bà L trả cho bà Q số tiền lãi trên tổng số nợ gốc tính từ ngày 28/6/2021 đến ngày 28/6/2025 là 120.000.000 đồng là phù hợp.

Đối với số tiền lãi ông V và bà L đã trả cho bà Q trước ngày 28/6/2021. Do các bên không có tranh chấp và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Q, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị Q số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi 120.000.000 đồng, tổng cộng là 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[5]. *Về án phí dân sự sơ thẩm.*

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ trả 270.000.000 đồng là 13.500.000 đồng. Nhưng, ông Nguyễn Văn V là người cao tuổi (ông V sinh ngày 01/01/1966, đã đủ 60 tuổi) và đã có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn V (½ số tiền án phí ông V phải chịu cùng bà L, tương đương 6.750.000 đồng). Bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.750.000 đồng.

- Nguyên đơn bà Đỗ Thị Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.750.000 đồng.

[6]. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 1, 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Q đối với bị đơn ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị L về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị L có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Đỗ Thị Q số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và số tiền nợ lãi 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng), tổng cộng là 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.750.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn ông Nguyễn Văn V.

- Nguyên đơn bà Đỗ Thị Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Đỗ Thị Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp 6.750.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0030345 ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Về quyền kháng cáo: Các được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tp.HCM;
- VKSND khu vực 13-Tp.HCM;
- THADS Tp.HCM (Phòng THADS khu vực 13-Tp.HCM);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Duy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**